

CÔNG TY CP HTINVEST

Địa chỉ: Tầng 16, Tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh
 Phường Phương Mai - Q Hoàn Kiếm - Tp Hà Nội

Tel: 0243.5642687 Fax: 02363.841258

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 1 NĂM 2019

Mẫu số : B02-DN

Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		17.239.727.736	15.994.389.644
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		990.984.720	1.508.468.618
1. Tiền	111	V.01	390.984.720	108.468.618
2. Các khoản tương đương tiền	112		600.000.000	1.400.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.000.000.000	1.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.151.883.266	12.385.941.718
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.126.993.198	376.584.935
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.200.000	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	12.000.000.000	12.000.000.000
6. Các khoản phải thu khác nữa	136		61.026.412	52.693.127
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-60.655.388	-60.655.388
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		17.319.044	17.319.044
IV. Hàng tồn kho	140		1.000.072.310	945.821.045
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.000.072.310	945.821.045
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	()		0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		96.787.440	154.158.263
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			0
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.322.995	12.047.137
3. Thuế và các khoản khác phải thu	153	V.05	92.464.445	142.111.126
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +230+ 240 + 250 + 260)	200		3.678.681.582	3.779.212.522
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			0
6. Các khoản phải thu dài hạn khác	216	V.07		0
9. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			0
II. Tài sản cố định	220		3.120.010.948	3.220.541.888
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.510.870.948	2.611.401.888

M.S.C

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Nguyên giá	222		25.174.128.653	25.174.128.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-22.663.257.705	-22.562.726.765
2. Tài sản cố định đã thuê tài chính	224	V.09		0
- Nguyên giá	225			0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	V.10		0
3. Tài sản cố định vô hình	227		609.140.000	609.140.000
- Nguyên giá	228		609.140.000	609.140.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
4. Bất động sản đầu tư	230	V.11	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	()	0	0
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		558.670.634	558.670.634
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	253	V.13	590.671.007	590.671.007
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		-32.000.373	-32.000.373
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			0
4. Tài sản dài hạn khác	264			0
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		20.918.409.318	19.773.602.166
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.398.047.796	482.477.367
I. Nợ ngắn hạn	310		1.398.047.796	482.477.367
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		489.330.758	301.226.582
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		38.478.792	0
3. Thuế và các tài khoản nộp nhà nước	313	V.16	183.830.936	6.974.411
4. Phải trả người lao động	314		414.580.366	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	271.826.944	174.276.374
10. Vay và nợ ngắn hạn	320	V.15		0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323			0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331			0

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19		0
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.21		0
6. Doanh thu chưa thực hiện	336			0
7. Phải trả dài hạn khác	337			0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20		0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			0
11. Thuế thu nhập hoãn phải trả lại	341			0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			0
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		19.520.361.522	19.291.124.799
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	19.520.361.522	19.291.124.799
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18.049.800.000	18.049.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-60.093.500	-60.093.500
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		-914.353.746	-914.353.746
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.914.347.993	1.914.347.993
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		530.660.775	301.424.052
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		301.424.052	104.819.563
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421B		229.236.723	196.604.489
II. Nguồn vốn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		20.918.409.318	19.773.602.166

TUQ KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Handwritten signature]

Đà Nẵng, Ngày 12 tháng 4 năm 2019

TUQ TỔNG GIÁM ĐỐC

[Handwritten signature]



CÔNG TY CP HTINVEST

Địa chỉ: Tầng 16, Tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh
 Phường Phương Mai - Q Hoàn Kiếm - Tp Hà Nội
 Tel: 0243.5642687 Fax: 02363.841258

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 1 NĂM 2019

Mẫu số : B02-DN
 Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - CÔNG TY
 QUÍ 1 NĂM 2019

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ 1		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM 2019	NĂM 2018	NĂM 2019	NĂM 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	2.377.068.039	2.478.402.858	2.377.068.039	2.478.402.858
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.377.068.039	2.478.402.858	2.377.068.039	2.478.402.858
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1.858.098.289	1.980.313.655	1.858.098.289	1.980.313.655
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		518.969.750	498.089.203	518.969.750	498.089.203
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	270.482.360	200.624.714	270.482.360	200.624.714
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		0		0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		5.663.360	5.356.680	5.663.360	5.356.680
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		515.946.558	423.150.908	515.946.558	423.150.908
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) -	30		267.842.192	270.206.329	267.842.192	270.206.329
11. Thu nhập khác	31		11.041.212	0	11.041.212	0
12. Chi phí khác	32			600.000		600.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		11.041.212	-600.000	11.041.212	-600.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		278.883.404	269.606.329	278.883.404	269.606.329
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	49.646.681	47.931.266	49.646.681	47.931.266
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		229.236.723	221.675.063	229.236.723	221.675.063
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		139	135	139	135

TUỢ KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Handwritten signature)

LÊ QUANG ĐỊNH THANH

Đã Nẵng, Ngày 12 tháng 4 năm 2019

TUỢ TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THANH TÙNG

CÔNG TY CP HTINVEST

Địa chỉ: Tầng 16, Tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh
 Phường Phương Mai - Q Hoàn Kiếm - Tp Hà Nội
 Tel: 0243.5642687 Fax: 02363.841258

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 1 NĂM 2019

Mẫu số : B02-DN
 Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY

QUÍ 1 NĂM 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.172.842.401	2.654.980.630
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(612.866.839)	(618.124.105)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(837.712.000)	(1.334.004.400)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	41.152.765
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(273.478.090)	(475.214.195)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(551.214.528)	268.790.695
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.770.030	189.292.613
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		33.770.030	189.292.613
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	0
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ (50 = 20+30+40)	50		(517.444.498)	458.083.308
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ	60		1.508.429.218	13.152.281.962
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	0
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ (70 = 50+60+61)	70		990.984.720	13.610.365.270

TUQ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Quang Dĩnh Thạnh

LÊ QUANG DĨNH THẠNH

Đà Nẵng, Ngày 12 tháng 4 năm 2019

TUQ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Tùng

NGUYỄN THANH TÙNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa Hòa Phát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp In Sách giáo khoa Hòa Phát thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục tại Quyết định số 7975/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000201 ngày 12/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/10/2018 với số mã số doanh nghiệp là 0400459486, với tên gọi mới: CÔNG TY CP HTINVEST.

Công ty đã được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 27/QĐ-TTGDHN ngày 17/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán là HTInvest. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: In ấn sách và ấn phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- In ấn: In sách giáo khoa, sách báo tạp chí, tập san, nhân, biểu, sản phẩm bao bì và các loại giấy tờ quản lý kinh tế xã hội;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu: Sản xuất các loại sản phẩm: Giấy kẻ, vở học sinh, nhãn vở, sổ tay và các loại văn phòng phẩm;
- Bán buôn kinh doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn các loại sản phẩm: Giấy kẻ, vở học sinh, nhãn vở, sổ tay và các loại văn phòng phẩm; Bán buôn vật tư thiết bị ngành in; Bán buôn thiết bị, dụng cụ giáo dục; Nhập khẩu vật tư, thiết bị kỹ thuật in phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Hoạt động xuất bản khác: Tổ chức liên kết xuất bản, in và phát hành lịch, sách, báo, tạp chí và các ấn phẩm khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn sách;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh nhà và dịch vụ chuyển quyền sử dụng đất. Dịch vụ cho thuê kho bãi, mặt bằng kinh doanh;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất thiết bị, dụng cụ giáo dục.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Việc lập dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	10

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.11 Giá vốn hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ tại công ty là chi phí dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

4.13 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động in ấn, cắt rọc;
 - ✓ Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền :

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	40.542.726	3.370.986
Tiền gửi ngân hàng	350.441.994	105.097.632
Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	600.000.000	1.400.000.000
Cộng	990.984.720	1.508.468.618

6. Đầu tư tài chính

• Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo 2 hợp đồng sau:

- Hợp đồng tiền gửi số 01/06/256907/HDTG ngày 08/06/2012 với số tiền: 500.000.000 đồng, kỳ hạn gửi là 12 tháng, vào ngày đến hạn thì toàn bộ số tiền gửi sẽ được chuyển sang một kỳ hạn mới tương ứng với lãi suất hiện hành đến hạn. Đến ngày 08/06/2018, Công ty không rút số vốn trên nên toàn bộ số tiền gửi đã được chuyển sang kỳ hạn mới với lãi suất 6,4%/năm.
- Hợp đồng tiền gửi số 04/06/256907/HDTG ngày 10/06/2014 với số tiền: 500.000.000 đồng, kỳ hạn gửi là 6 tháng, lãi suất tiền gửi là 5,7%/năm. Đến ngày 10/12/2018, Công ty không rút số vốn trên nên toàn bộ số tiền gửi đã được chuyển sang kỳ hạn mới với lãi suất 5,1%.

7. Phải thu của khách hàng

a. Ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nhà xuất bản giáo dục tại Tp Đà Nẵng	1.032.331.305	
Công ty CP Sách giáo dục Đà Nẵng	68.285.331	
Công ty CP Đầu tư và PTGD tại Đà Nẵng	449.195.668	45.237.665
Công ty CP Quan hệ quốc tế - Đầu tư sản xuất	399.780.989	163.068.659
Các đối tượng khác	177.399.905	168.278.611
Cộng	2.126.993.198	376.584.935

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP Quan hệ Quốc tế - Đầu tư sản xuất (CIRI)	12.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	12.000.000.000	12.000.000.000

Cho Công ty Cổ phần Quan hệ Quốc tế - Đầu tư sản xuất vay theo Hợp đồng vay vốn số 18/2018/HĐVV ngày 21/04/2018, thời hạn cho vay là không kỳ hạn (khi công ty có nhu cầu chấm dứt cho vay thì phải thông báo bằng văn bản cho đối tác trước ít nhất 15 ngày), lãi suất cho vay 8%/năm. Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo, thế chấp. Hội đồng quản trị đã thông qua khoản cho vay này theo Quyết định số 39/2018/NQ-HTP-HĐQT ngày 27/03/2018.

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	1.000.000	1.000.000
Tạm ứng	28.224.908	13.717.500
Lãi dự thu và cổ tức phải thu	14.720.001	25.842.192
Phải thu khác	17.081.503	12.133.435
Cộng	61.026.412	52.693.127

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán:		
- Từ 3 năm trở lên	47.329.664	47.329.664
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	13.325.724	13.325.724
Cộng	60.655.388	60.655.388

11. Hàng tồn kho

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	461.005.485	562.612.699
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	491.189.261	321.311.081
Hàng hóa	47.877.564	61.897.265
Cộng	1.000.072.310	945.821.045

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/3/2019.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/3/2019.

12. Tài sản cố định hữu hình đến 31/3/2019

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	5.704.591.937	18.709.830.222	759.706.494	25.174.128.653
Mua sắm trong năm	0			0
Thanh lý, nhượng bán	0			0
Số cuối năm	5.704.591.937	18.709.830.222	759.706.494	25.174.128.653
Khấu hao				
Số đầu năm	4.988.985.577	17.184.572.877	389.168.311	22.562.726.765
Khấu hao trong năm	52.178.742	38.059.470	10.292.728	100.530.940
Giảm trong năm				0
Số cuối năm	5.041.164.319	17.222.632.347	399.461.039	22.663.257.705
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	715.606.360	1.525.257.345	370.538.183	2.611.401.888
Số cuối năm	663.427.618	1.487.197.875	360.245.455	2.510.870.948

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/3/2019 là 16.635.601.738 đồng.

Không có TSCĐ hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/3/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	609.140.000	609.140.000
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	609.140.000	609.140.000
Khấu hao		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	609.140.000	609.140.000
Số cuối năm	609.140.000	609.140.000

(*) Đây là quyền sử dụng đất lâu dài tại 157 Tôn Đức Thắng, Thành phố Đà Nẵng, được sử dụng làm văn phòng Công ty.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty CP In và Vật tư Sài Gòn	113.102.000	31.887.898
Công ty TNHH TMDV Kỹ thuật Thành Thái	162.800.000	122.100.000
Công ty CP XNK Ngành in SIC	21.450.000	32.780.000
Công ty TNHH Cơ khí Hoàng Hà	86.074.924	86.074.924
Các đối tượng khác	105.903.834	28.383.760
Cộng	489.330.758	301.226.582

15. Thuế và các khoản nộp Nhà nước

	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	12.047.137		183.953.618	7.724.142	4.322.995	176.229.476
Thuế TNDN	142.111.126		49.646.681		92.464.445	
Thuế TNCN		6.974.411	808.500	181.451		7.601.460
Các loại khác		0	4.000.000	4.000.000	0	0
Cộng	154.158.263	6.974.411	238.408.799	11.905.593	96.787.440	183.830.936

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	58.456.509	44.428.609
Cổ tức phải trả	14.545.750	14.545.750
Phải trả khác	88.732.915	41.196.415
BHXH, BHYT, BHTN	71.515.270	74.105.600
Tạm nhập vật tư	38.576.500	
Cộng	271.826.944	174.276.374

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN Sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2019	18.049.800.000	-60.093.500	-914.353.746	1.914.347.993	301.424.052
Tăng trong kì	0	0	0	0	229.236.723
Giảm trong kì	0	0	0	0	0
Số dư tại 31/3/2019	18.049.800.000	-60.093.500	-914.353.746	1.914.347.993	530.660.775

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn góp của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	3.816.000.000	3.816.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	12.639.800.000	12.639.800.000
Mệnh giá của cổ phiếu quỹ	1.594.000.000	1.594.000.000
Cộng	18.049.800.000	18.049.800.000

c. Cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.804.980	1.804.980
- Cổ phiếu thường	1.804.980	1.804.980
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu quỹ	159.400	159.400
- Cổ phiếu thường	159.400	159.400
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.645.580	1.645.580
- Cổ phiếu thường	1.645.580	1.645.580
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	301.424.052	1.092.167.563
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	229.236.723	221.675.063
Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức	0	0
- Trích lập các quỹ	0	0
- Chia cổ tức cho cổ đông		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	530.660.775	1.313.842.626

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2 377 068 039	2 478 402 858
+ Doanh thu in ấn, cắt rọc	2.328.608.043	2.428.699.823
+ Doanh thu khác	48.459.996	49.703.035
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	2.377.068.039	2.478.402.858

19. Giá vốn hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Giá vốn in ấn, cắt rọc	1.832.599.766	1.940.835.521
Giá vốn hoạt động khác	25.498.523	39.478.134
Cộng	1.858.098.289	1.980.313.655

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	236.832.360	158.742.613
Cổ tức, lợi nhuận được chia	33.650.000	30.550.000
Chiết khấu thanh toán, lãi bán CP		11.332.101
Cộng	270.482.360	200.624.714

21. Chi phí tài chính

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Chi phí khác		0
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0	0
Cộng	0	0

22. Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Giấy tiết kiệm hoạt động in	11.041.212	0
Cộng	11.041.212	0

23. Chi phí khác

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Chi phí HĐQT, BKS không tham gia điều hành	0	0
Chi khác		600.000
Cộng	0	600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	278.883.404	269.606.329
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-33.650.000	-29.950.000
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)		600.000
- Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)	33.650.000	30.550.000
Tổng thu nhập chịu thuế	245.233.404	239.656.329
- Thu nhập chịu thuế VP Công ty	245.233.404	239.656.329
- Thu nhập chịu thuế đơn vị trực thuộc		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.646.681	47.931.266
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	49.646.681	47.931.266
Lợi nhuận sau thuế TNDN	229.236.723	221.675.063

25. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	229.236.723	221.675.063
Các khoản điều chỉnh tăng/ giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	229.236.723	221.675.063
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong	1.645.580	1.645.580
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	139	135

26. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Công ty đầu tư
Nhà xuất bản giáo dục tại Đà Nẵng	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách giáo dục tại Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và thiết bị giáo dục Miền Trung	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Quan hệ Quốc tế - Đầu tư sản xuất	TGD Công ty CP HTINVEST là Phó TGD Công ty CP Quan hệ Quốc tế - Đầu tư sản xuất

CÔNG TY CỔ PHẦN HTINVEST

Tầng 16, Tòa nhà VCCI, Số 9 Đào Duy Anh, P. Phương Mai,
Q. Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019

Kết thúc ngày 31/3/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm:

	Nội dung nghiệp vụ	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
Bán hàng		2.798.181.178	2.574.439.326
Nhà xuất bản giáo dục tại Đà Nẵng	Công in	1.626.087.765	1.931.926.880
Công ty CP Sách giáo dục tại Đà Nẵng	Công in	68.285.331	70.574.252
Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục ĐN	Công in	867.095.752	571.938.194
Công ty CP Quan hệ Quốc tế - Đầu tư SX (CIRI)	Lãi vay	236.712.330	



TUQ Tổng Giám đốc *W*

Nguyễn Thanh Tùng

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 4 năm 2019

TUQ Kế toán trưởng

Lê Quang Đĩnh Thạnh

Lê Quang Đĩnh Thạnh

Người lập biểu

Lê Quang Đĩnh Thạnh

Lê Quang Đĩnh Thạnh

C P
★
1/2